

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2022/DS-PT

Ngày: 15/12/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Vĩnh Yên.

*Các Thẩm phán:* Bà Trương Thị Thảo.

Bà Đỗ Thị Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Ánh Nhi – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*** Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 361/2022/QĐ-PT ngày 29/11/2022 và Thông báo dời lịch xét xử số 871/TB-TA ngày 07/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1964.

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường A, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường A, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, bà P, chị L có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Do mối quan hệ bà con nên vợ chồng ông bà có cho chị L vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vào ngày 08/5/2008 đến ngày 13/6/2008 vợ

chồng ông bà tiếp tục cho chị L vay thêm 04 (bốn) cây vàng SJC và 20.000.000 đồng tiền mặt.

Quá trình vay hai bên thoả thuận miệng với lãi suất là 03%/ tháng, chị L có trả cho ông bà được 04 tháng tiền lãi với số tiền 21.000.000 đồng, cụ thể tháng 5/2008 là 3.000.000 đồng, tháng 7, 8, 9 là 18.000.000 đồng. Đến ngày 21/6/2010 chị L trả được số tiền 100.000.000 đồng cho khoản vay ngày 08/5/2008, còn 04 (bốn) cây vàng SJC và 20.000.000 đồng tiền mặt thì chị L chưa trả. Từ tháng 10/2008 cho đến năm 2015 chị L không trả thêm cho ông, bà khoản tiền lãi nào nữa. Đến năm 2016 chị L mới bắt đầu trả tiền lãi cho khoản vay 04 (bốn) cây vàng SJC và 20.000.000 đồng tiền mặt, tiền lãi chị L trả có tháng 1.500.000 đồng, có tháng 2.000.000 đồng từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng số tiền là 75.500.000 đồng, việc nhận tiền bà P có ký vào sổ nhận tiền do chị L lập. Còn tiền lãi năm 2020 ông, bà chưa nhận nên ông bà không ký vào sổ nhận tiền. Tiền gốc hai bên thoả thuận là trả một lần khi nào ông, bà cần thì báo trước cho chị L. Hiện nay 04 (bốn) cây vàng SJC và 20.000.000 đồng tiền mặt chị L chưa trả cho ông bà dù ông bà đã nhiều lần yêu cầu.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu chị L trả cho ông bà 04 (bốn) cây vàng SJC quy ra tiền mặt tại thời điểm này là 04 (bốn) cây vàng SJC x 66.000.000 đồng = 264.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền mặt, tổng cộng là 284.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

**- Bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:** Do mối quan hệ quen biết, chị có vay của vợ chồng ông H, bà P 02 lần tiền cụ thể: Ngày 08/5/2008 vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và ngày 31/6/2008 vay 04 (bốn) cây vàng SJC và 20.000.000 đồng tiền mặt. Quá trình vay vào ngày 21/6/2010 chị đã trả được 100.000.000 đồng cho khoản vay ngày 08/5/2008. Còn khoản vay 04 (bốn) cây vàng SJC và 20.000.000 đồng tiền mặt thì chị trả dần hàng tháng từ năm 2016 đến năm 2020 chị đã trả được số tiền 88.500.000 đồng, còn 11.500.000 đồng. Nay vợ chồng ông H, bà P yêu cầu chị trả 04 (bốn) cây vàng SJC quy ra tiền mặt tại thời điểm này là 264.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng là 284.000.000 đồng chị không đồng ý, chị đồng ý trả số tiền còn lại là 11.500.000 đồng.

\* Tại bản án sơ thẩm số: 78/2022/DSST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

- Căn cứ vào Điều 429, Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có hiệu lực ngày 15/3/2019;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, ông Phan Văn H. Buộc chị Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị P, ông Phan Văn H 04 (bốn) cây vàng SJC quy ra tiền mặt tại thời xét xử là cụ thể là 04 (bốn) cây vàng SJC x 66.000.000 đồng = 264.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền mặt, tổng cộng là 284.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên: Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo.

\* Ngày 23/8/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 78/2022/DSST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai và đề nghị sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chỉ trả số tiền 11.500.000 đồng.

\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Nguyên đơn ông H, bà P đồng ý trừ số tiền đã nhận của bà Loan là 75.500.000 đồng vào tiền vốn gốc như vậy tiền gốc tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 284.000.000 đồng - 75.500.000 đồng = 208.500.000 đồng. Bà Loan phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà P 208.500.000 đồng bà Loan đồng ý. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị L: Cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập làm rõ những chứng cứ và chưa xem xét đánh giá chứng cứ khách quan theo đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị

đơn. Do đó, đề nghị sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chỉ trả số tiền 11.500.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông H, bà P đồng ý trừ số tiền đã nhận của bà Loan là 75.500.000 đồng vào tiền vốn gốc được tính như sau: Tại thời điểm cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì giá 01 cây vàng SJC tính thành tiền là 66.000.000 đồng được tính như sau: 04 (bốn) cây vàng SJC x 66.000.000 đồng = 264.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) tiền mặt, tổng cộng là 284.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn triệu đồng) tiền gốc. Như vậy tiền gốc trừ cho tiền bà Loan trả là 284.000.000 đồng - 75.500.000 đồng = 208.500.000 đồng. Như vậy bà Loan phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà P số tiền là 208.500.000 đồng bà Loan đồng ý.

Xét thấy tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội thuộc trường hợp quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS Sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Loan không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 300 khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị L. Sửa bản án sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P và ông Phan Văn H số tiền là 208.500.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu, năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 10.425.000 đồng (Mười triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bà Loan được trừ

vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003862 ngày 29/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Đồng Nai. Bà Loan còn nộp tiếp số tiền án phí là 10.125.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P, ông Phan Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) theo biên lai số 0002023 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Vĩnh Yên**



